



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals	
6/ 516	隋昀瑾	NTPC	43 (T. 3)	隋昀瑾 (NTPC) 35	
1/ 568	孫薇	NTPC	43 (T. 2)		
7/ 512	蔡佩綺	TNH	39	蔡佩綺 (TNH) 26	
3/ 533	林美玲	HLH	33		
				孫薇 (NTPC) 50	GOLD 隋昀瑾 (NTPC)
				林美玲 (HLH) 33	SILVER 蔡佩綺 (TNH)
					BRONZE 孫薇 (NTPC)

Final Rank

1	隋昀瑾	NTPC
2	蔡佩綺	TNH
3	孫薇	NTPC
4	林美玲	HLH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	隋昀瑾	NTPC	新北市
2	蔡佩綺	TNH	臺南市
3	孫薇	NTPC	新北市
4	林美玲	HLH	花蓮縣
5	王芯柔	TYH	桃園市
6	鄭蘭君	HLH	花蓮縣
7	田文慈	TYH	桃園市
8	韋如玉	KLC	基隆市
9	葉芷余	KHC	高雄市
10	陳妤榛	CHH	彰化縣
11	劉詩翎	HCH	新竹縣
12	潘明佳	TPC	臺北市
13	衛中瑩	CHH	彰化縣
14	沈慈雲	KLC	基隆市
15	楊喻閔	TPC	臺北市
16	高羽菲	TCC	臺中市
17	陳佳琳	KHC	高雄市
18	張家欣	HCT	新竹市
19	林季螢	HCH	新竹縣
20	張璇	HCT	新竹市
21	謝若晞	ILH	宜蘭縣
22	林亞妮	ILH	宜蘭縣
23	陳歆詞	TCC	臺中市
24	莊千慧	CIH	嘉義縣